

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2460/TTr-UBND

Bình Dương, ngày 04 tháng 6 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG	
ĐẾN	Số: 001606
	Ngày: 5/6/2018
Chuyên:
Lưu hồ sơ số:	Căn cứ

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP, ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý Vật liệu xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1469/QĐ-TTg ngày 22/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND9 ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 2497/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của Ủy ban nhân dân về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quy hoạch Khoáng sản);

Căn cứ Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Quy hoạch phát triển Vật liệu xây dựng tỉnh Bình Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ tình hình hoạt động khoáng sản, nhu cầu vật liệu xây dựng thông thường phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng của tỉnh và xem xét kiến nghị của các doanh nghiệp, các ngành và địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng dự thảo điều chỉnh Quy hoạch Khoáng sản. Dự thảo đã được hoàn thiện trên cơ sở góp ý của các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng và các sở, ngành và địa phương; đồng thời dự thảo đã được Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua tại phiên họp thường kỳ tháng 3/2018 - Ủy ban nhân dân tỉnh khóa IX ngày 22/3/2018.

Nay, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030, với những nội dung chính như sau:



1. Đối với khoáng sản đá xây dựng

1.1. Điều chỉnh độ sâu và thời gian khai thác tại cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp và Mỏ đá Núi Nhỏ, thị xã Dĩ An

Theo Quy hoạch đã được duyệt: Độ sâu kết thúc khai thác tới cote -100m đối với mỏ đá Núi Nhỏ, cote -120m đối với Cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp và thời gian hoạt động của cả 02 mỏ này đến ngày 31/12/2017.

Nội dung điều chỉnh: Độ sâu kết thúc khai thác tới cote -130m đối với mỏ đá Núi Nhỏ, cote -150m đối với Cụm mỏ đá Tân Đông Hiệp và thời gian hoạt động của cả 02 mỏ này đến 31/12/2019.

Việc khai thác xuống sâu như trên sẽ tận dụng được nguồn vật liệu đá xây dựng có chất lượng cao trong khi không mở rộng mở diện tích mỏ, phát huy được năng lực thiết bị và cơ sở hạ tầng hiện có, giảm suất đầu tư so với mở mỏ mới, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

1.2. Điều chỉnh độ sâu khai thác 02 mỏ đá nằm trong cụm mỏ Thường Tân - Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên

Theo Quy hoạch đã được duyệt: Độ sâu thăm dò, khai thác chung của cụm mỏ tới cote -70m, thời gian khai thác đến năm 2030. Hiện đã có 16 Giấy phép khai thác được cấp. Độ sâu khai thác không đồng đều giữa các mỏ từ cote -10m, đến cote -70m. Riêng đối với 02 mỏ Thường Tân III (do Công ty Cổ phần Xây dựng làm chủ đầu tư) và Thường Tân IV (do Công ty Cổ phần Đá Hoa Tân An làm chủ đầu tư) có chất lượng đá tốt nhất trong khu vực, có tính đồng nhất tương đối cao; năng lực khai thác của hai đơn vị này tốt, hiện tại đã khai thác tới cote -70m.

Nội dung điều chỉnh: Điều chỉnh độ sâu thăm dò, khai thác mỏ đá Thường Tân III và Thường Tân IV tới cote -100m, thời gian khai thác đến tầm nhìn 2030.

Việc khai thác xuống sâu như trên cũng sẽ tận dụng được nguồn vật liệu đá xây dựng có chất lượng cao trong khi không mở rộng diện tích mỏ, phát huy được năng lực thiết bị và cơ sở hạ tầng hiện có, giảm suất đầu tư so với mở mỏ mới, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

1.3. Bổ sung khu vực dự trữ đá xây dựng tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo vào Quy hoạch thăm dò, khai thác thay thế các mỏ sắp đóng cửa mỏ.

Đá xây dựng Bình Dương có trữ lượng lớn, nhưng chất lượng không đồng đều. Khu vực Thường Tân – Tân Mỹ, Bắc Tân Uyên tập trung nhiều mỏ đang hoạt động, nhưng chất lượng không tốt, không thể đáp ứng cho các công trình kiên cố; Đá xây dựng khu vực Dĩ An có chất lượng rất tốt, nhưng sẽ đóng cửa mỏ vào cuối năm 2019, khi khu vực này đóng cửa mỏ sẽ thiếu hụt nguồn đá có chất lượng đáp ứng cho các công trình trọng điểm của tỉnh và cả khu vực; đá xây dựng khu vực Phú Giáo có chất lượng tương đối tốt có thể thay thế sau khi cụm mỏ đá xây dựng huyện Dĩ An đóng cửa mỏ.

Vì vậy, đề nghị điều chỉnh bổ sung 80 ha trong khu vực dự trữ khoáng sản cũng tại xã Tam Lập, huyện Phú Giáo vào Quy hoạch thăm dò, khai thác để có nguồn đá có chất lượng tốt thay thế các mỏ sắp đóng cửa mỏ.

2. Đối với khoáng sản cát xây dựng

Theo Quy hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Bình Dương đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3711/QĐ-UBND ngày 30/12/2016), dự báo nhu cầu cát xây dựng của tỉnh từ năm đến năm 2020 khoảng 4,8 triệu m³.

Tổng sản lượng cát tự nhiên đã được cấp phép khai thác và cát xay từ đá hiện nay của tỉnh mới chỉ đạt khoảng hơn 0,21 triệu m³/năm, đến năm 2020 tổng sản lượng đạt khoảng 0,63 triệu m³, đáp ứng một phần rất nhỏ nhu cầu sử dụng cát của tỉnh, phần lớn phải sử dụng nguồn cát từ các tỉnh Miền Tây.

Để giải quyết một phần khó khăn cân đối cung cầu này, qua khảo sát thực tế trước đây, cát tại khu vực Bàu Sen, huyện Dầu Tiếng đã được điều tra, đánh giá trên diện tích khoảng 200ha, cát có chất lượng tốt, có thể tổ chức khai thác phục vụ nhu cầu xây dựng của tỉnh. Vì vậy, trước mắt đề nghị bổ sung 27 ha/200ha, tại khu vực Bàu Sen vào Quy hoạch thăm dò, khai thác để phục vụ nhu cầu cấp thiết về cát xây dựng của tỉnh.

3. Đối với khoáng sản đất san lấp

Trước đây, khi thực hiện Quy hoạch, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát một số diện tích có tiềm năng về vật liệu san lấp, tuy nhiên không đưa vào Quy hoạch do một số địa phương có ý kiến cho rằng vật liệu san lấp chỉ nên tận thu trong các công trình cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp và trong các dự án đầu tư xây dựng công trình mà không khoanh thành vùng khai thác khoáng sản.

Do thủ tục cấp phép khai thác đất san lấp không được quy định cụ thể trong Luật Khoáng sản cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành luật. Tuy nhiên, đây lại là nhu cầu thực tế và rất bức thiết của các địa phương, nhất là trong giai đoạn hiện nay. Vì vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 quy định về việc quản lý, cấp phép khai thác đất san lấp khi cải tạo mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bình Dương (cụ thể hóa Điều 65 Luật Khoáng sản năm 2010) để tạm thời kiểm soát hoạt động tận thu đất san lấp phục vụ cho các công trình.

Từ năm 2015 đến nay, Ủy ban nhân dân tỉnh đã xem xét, cấp phép cho 27 trường hợp tận thu đất san lấp trong công trình cải tạo mặt bằng đất nông nghiệp của cá nhân, hộ gia đình (Thuận An 01, Bến Cát 05, Bắc Tân Uyên 01, Phú Giáo 02, Dầu Tiếng 10, Bàu Bàng 08), với tổng diện tích cải tạo mặt bằng là 49,74 ha, khối lượng đất san lấp tận thu là 936,766 m³, phục vụ thi công cho các công trình giao thông, khu dân cư, khu công nghiệp... trong tỉnh. Qua đó, khắc phục được phần lớn tình trạng khai thác trái phép, các tổ chức, cá nhân được cấp phép thực hiện đúng với các thông số giấy phép được cấp, thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định, sau khai thác có báo cáo và nghiệm thu hoàn công,

đưa đất về trạng thái an toàn và sử dụng đất như mục đích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không để lại hàm hồ nham nhở như trước đây. Tuy nhiên, việc cho phép người dân cải tạo mặt bằng đang mang tính cục bộ, manh mún nên vẫn tồn tại một số diện tích sau cải tạo có độ chênh cao, gây khó khăn cho việc sử dụng các thửa đất liền kề.

Để đáp ứng nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng của tỉnh, đồng thời khắc phục những tồn tại trên, đề nghị khoanh định một số vùng đất địa hình gò đồi cao, có thể hạ cote trên vùng tương đối rộng, hoặc những vùng đất đã cải tạo hạ mặt bằng xung quanh còn những thửa đất chênh cao nhiều so với đất đã cải tạo đưa vào Quy hoạch khoáng sản để xem xét cấp phép khai thác công nghiệp (như những khoáng sản làm vật liệu xây dựng khác). Cụ thể, kiến nghị bổ sung phần diện tích khoảng 235 ha với trữ lượng khoảng 05 triệu m³, tập trung ở huyện Bắc Tân Uyên, huyện Bàu Bàng, thị xã Tân Uyên, huyện Phú Giáo và huyện Dầu Tiếng vào Quy hoạch để phục vụ thi công các công trình.

Tờ trình này thay thế Tờ trình số 1553/TTr-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc “Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030”, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét thông qua./.

Đính kèm:

Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh;

Bảng tổng hợp và Báo cáo Thuyết minh.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.TU, TT. HĐND;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở: TNMT, CT, XD;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP (Lg, Th), Ch, Tn, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Thanh Liêm

Phụ lục

TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THƯỜNG TỈNH BÌNH DƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030



Ban hành theo Tờ trình số 246/Q.TTr-UBND, ngày 04 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

(Những chú thích: QH: Quy hoạch; KT: TD: Thăm dò; Khai thác; GPKT: Giấy phép khai thác; ĐCM: Đóng cửa mỏ; ĐXD: Đá xây dựng, SGN: Sét gạch ngói, CXD: Cát xây dựng).

TT	Địa điểm	Nội dung QH Quyết định 2497/QĐ-UBND ngày 26/9/2016 của UBND tỉnh		Hiện trạng mỏ đến tháng 12/2017						Nội dung điều chỉnh, bổ sung QH			Ký hiệu trên bản đồ
		Tổng diện tích QH (ha)	Hoạt động mỏ	Diện tích đã cấp phép TD (ha)	Trữ lượng đã được duyệt (triệu m ³)	Diện tích đã cấp GPKT (ha)	Trữ lượng cấp GPKT (triệu m ³)	Trữ lượng đã KT (triệu m ³)	Trữ lượng còn lại theo GPKT (triệu m ³)	Diện tích TD, KT (ha)	Trữ lượng còn theo GPKT+Tiềm năng (triệu m ³)	Hoạt động mỏ	
A	ĐÁ XÂY DỰNG	1,088.44	-	907.62	496.216	680.98	293.298	84.145	199.302	1,153.3	513.399	-	-
I	TX. Dĩ An	73.69		73.69	63.172	72.13	43.718	41.027	2.691	72.13	12.13		
1	Tân Đông Hiệp	46.35	Độ sâu KT tới cote -120m; Khai thác tới 31/12/2017-ĐCM	46.35	40.891	44.79	26.566	24.677	1.889	44.79	7.13	Độ sâu KT tới cote -150m Khai thác tới 31/12/2019 -ĐCM	Đxd.TĐH_DA
2	Núi Nhỏ	27.34	Độ sâu KT tới cote -100m; Khai thác tới 31/12/2017-ĐCM	27.34	22.281	27.34	17.152	16.35	0.802	27.34	5	Độ sâu KT tới cote -130m Khai thác tới 31/12/2019 -ĐCM	Đxd.NN_DA
II	H. Phú Giáo	313.2		200.08	101.739	114.62	31.192	6.172	25.017	391.62	202.575		
3	Phước Vĩnh	41.2	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	39.62	20.93	29.62	10.63	3.346	7.281	39.62	13.741	Không thay đổi	Đxd.PV_PG
4	Tam Lập 1	130	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	98.15	49.35	29	2.52	0	2.52	130	65.35	Không thay đổi	Đxd.TL1_PG
5	Tam Lập 2	0								80	40	Bổ sung 80 ha/40tr m ³ vào QH thay thế một số mỏ sắp ĐCM.	Đxd.TL2_PG
6	An Bình	142	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	62.31	31.459	56	18.042	2.826	15.216	142	83.484	Không thay đổi	Đxd.AB_PG

III	H. Bắc Tân Uyên	663.55		597.85	319.04	478.23	214.29	36.742	167.7	653.55	288		
7	Thường Tân	492.05	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -70m	451.06	235.56	355.65	162.89	29.9	132.81	492.05	202.16	Độ sâu thăm dò, KTMỏ Thường Tân III, IV tới cote -100m	Đxd.TT_BTU
8	Tân Mỹ	161,50	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -70m	146.79	83.48	122.58	51.4	6.842	34.89	161.5	85.84	Không thay đổi	Đxd.TM_BTU
IV	H. Dầu Tiếng	38		36	12.265	16	4.098	0.204	3.894	36	10.694		
9	Minh Hòa	38	Độ sâu thăm dò, KT tới cote -20m	16	5.465	16	4.098	0.204	3.894	16	3.894	Không thay đổi	Đxd.MH_DT
				20	6.8					20	6.8		
B	SÉT GẠCH NGÓI	719.39		482.18	60.405	220.51	26.041	6.447	31.741	699.17	80.125		
I	H. Bắc Tân Uyên	234.5		181.22	21.336	34.67	5.328	0.784	15.781	234.02	25.948		
1	Tân Bình	65	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	17.22	4.136	16.74	3.348	0.68	2.63	16.74	2.63	Không thay đổi	Sgn.TB_BTU
			Đấu giá - Thăm dò- Khai thác	24.5	3.65					47.78	7.167	Không thay đổi	
2	Đất Cuốc	24.5	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	24.5	3.65	9.03	1.15	0.099	3.55	24.5	3.55	Không thay đổi	Sgn.ĐC_BTU
3	Tân Mỹ	115	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	115	9.9	8.9	0.83	0.005	9.601	115	9.601	Không thay đổi	Sgn.TM_BTU
4	Tân Định	30	Đấu giá - Thăm dò- Khai thác							30	3	Không thay đổi	Sgn.TĐ_BTU
II	Thị xã Tân Uyên	103.89		93.16	10.753	65.39	7.051	2.631	4.422	84.15	6.342		
5	Vĩnh Tân	26.21	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	19.82	3.323	13.76	1.821	0.917	0.904	19.82	1.808	Không thay đổi	Sgn.VT_TU
6	Khánh Bình - Thạnh Phước	15.91	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	15.91	0.96	15.91	0.96	0.514	0.446	15.91	0.446	Không thay đổi	Sgn.KB-TP_TU
7	Tân Hiệp	61.77	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	57.43	6.47	35.72	4.27	1.2	3.072	35.72	3.072	Không thay đổi	Sgn.TH_TU
			Khai thác đến hết trữ lượng - ĐCM							12.7	1.016	Không thay đổi	
III	H. Bàu Bàng	120		55	6.361	55	4.957	1.144	3.813	120	13.563		
8	Long Nguyên 1	101.2	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	36.2	4.742	36.2	3.73	0.904	2.826	36.2	2.826	Không thay đổi	Sgn.LN1_BB
										65	9.75	Không thay đổi	
9	Long Nguyên 2	18.8	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	18.8	1.619	18.8	1.227	0.24	0.987	18.8	0.987	Không thay đổi	Sgn.LN2_BB

IV	H. Phú Giáo	171		123	19.26	52.22	7.64	1.81	5.84	171	23.21		
10	Phước Hòa	171	Khai thác hết trữ lượng - ĐCM	123	19.26	52.22	7.64	1.81	5.84	123	17.45	Không thay đổi	Sgn.PH_PG
			Đấu giá - Thăm dò - Khai thác							48	5.76	Không thay đổi	
V	H. Dầu Tiếng	90		29.8	2.695	13.23	1.065	0.078	1.885	90	11.062		
11	Long Hòa	30	Thăm dò- Khai thác	11.58	0.667	2.01	0.098	0.013	0.585	30	3.552	Không thay đổi	Sgn.LH_DT
12	Định An	30	Thăm dò- Khai thác	5	0.628	5	0.417	0.005	0.4	30	3.41	Không thay đổi	Sgn.ĐA_DT
13	Định Hiệp	30	Thăm dò- Khai thác	13.22	1.4	6.22	0.55	0.06	0.9	30	4.1	Không thay đổi	Sgn.ĐH_DT
C	CÁT XÂY DỰNG (ha)	317.9		149.92	1.973	131.2	1.701	0.745	0.958	358.2	8.088		
	(Km)	21								21			
I	H. Bắc Tân Uyên (ha)	19.24		24.9	0.325	19.24	0.252	0.096	0.155	19.24	0.155		
1	Sông Bé (ha)	19.24	Khai thác hết trữ lượng- ĐCM	24.9	0.325	19.24	0.252	0.096	0.155	19.24	0.155	Không thay đổi	Cxd.SB_BT
II	H. Dầu Tiếng (ha)	317.9		125.02	1.648	111.96	1.449	0.649	0.803	338.96	7.933		
	(km)	21								21	0.43		
1	S.Sài Gòn (km)	19	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	19	0.7	19	0.7	0.67	0.03	19	0.03	Không thay đổi	
2	Sông Cùmg (km)	2	Thăm dò - Khai thác							2	0.4	Không thay đổi	Cxd.SC_DT
3	Lòng Hồ Dầu Tiếng(ha)	82	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	82.06	1.004	82.06	1	0.602	0.401	82.06	0.401	Không thay đổi	Cxd.HDT_DT
4	S. Láng Loi (ha)	29.9	Khai thác hết trữ lượng – ĐCM	42.96	0.644	29.9	0.449	0.047	0.402	29.9	0.402	Không thay đổi	Cxd.LL_DT
5	Minh Hòa (ha)	200	Thăm dò - Khai thác							200	4	Không thay đổi	Cxd.MH_DT
6	Cát Bàu Sen	-	Không có							27	2.7	Bổ sung_QH	Cxd.BS_DT
D.	ĐẤT SAN LẤP	0	Không có	-	-	-	-	-	-	235	5	-	-
I	H. Bắc Tân Uyên	0	Không có							50	1		
1	Hiếu Liêm	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.HL1,2_BTU
2	Tân Định	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TĐ1,2_BTU

II	TX. Tân Uyên	0	Không có							20	0.75		
3	Uyên Hưng	0	Không có							20	0.75	Thăm dò - Khai thác	ĐSL.UH1_TU
III	H. Phú Giáo	0	Không có							65	1.25		
4	An Long	0	Không có							15	0.2	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.AL_PG
5	Phước Sang	0	Không có							20	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.PS_PG
6	Tân Hiệp	0	Không có							10	0.15	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TH_PG
7	Tam Lập	0	Không có							20	0.6	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.TL_PG
IV	H. Dầu Tiếng									70	1.4		
8	Định An	0	Không có							10	0.2	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.ĐA_DT
9	Định Thành	0	Không có							20	0.4	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.ĐT_DT
10	Minh Hòa	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.MH_DT
11	An Lập	0	Không có							25	0.5	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.AL_DT
V	H. Bàu Bàng									30	0.6		
12	Long Nguyên	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.LN_BB
13	Lai Hưng	0	Không có							15	0.3	Thăm dò- Khai thác	ĐSL.LU_BB